

Số: **291** /CNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày **04** tháng **10** năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2**

Địa chỉ trụ sở: 97 Lý Thái Tổ, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Địa chỉ liên hệ: 02 Ngô Quyền, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/ Khôi 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Địa chỉ Phòng thử nghiệm: 02 Ngô Quyền, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Điện thoại: 0236 3650817

E-mail: info@quatest2.gov.vn

**Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo.**

2. Số đăng ký: **16/TN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Tên tổ chức tại điều 1.
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**



**Nguyễn Quang Minh**

**PHỤ LỤC**  
**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
 (Kèm theo Giấy chứng nhận số: **291** /CNĐKTN-BXD, ngày **04** tháng **10** năm 2023  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn phương pháp thử (*)
<b>A.</b>	<b>Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông</b>	
I.	Xi măng poóc lăng	
1.	Cường độ nén	TCVN 6016:2011
2.	Độ ổn định thể tích Le chatelier	TCVN 6017:2015
3.	Hàm lượng SO <sub>3</sub>	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
4.	Hàm lượng MgO	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
5.	Hàm lượng Mất khi nung	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
6.	Hàm lượng Cặn không tan	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
II.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	
1.	Cường độ nén	TCVN 6016:2011
2.	Độ ổn định thể tích Le chatelier	TCVN 6017:2015
3.	Hàm lượng SO <sub>3</sub>	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
4.	Độ nở autoclave	TCVN 8877 : 2011
III.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	
1.	Cường độ nén	TCVN 6016:2011
2.	Độ ổn định thể tích Le chatelier	TCVN 6017:2015
3.	Hàm lượng Mất khi nung	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
4.	Hàm lượng MgO	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
5.	Hàm lượng Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
6.	Hàm lượng Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
7.	Hàm lượng SO <sub>3</sub>	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
8.	Hàm lượng C <sub>3</sub> A	TCVN 6067 : 2018
9.	Hàm lượng C <sub>4</sub> AF+2C <sub>3</sub> A	TCVN 6067 : 2018
10.	Hàm lượng Cặn không tan	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
IV.	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	
1.	Hàm lượng CaSO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O	TCVN 9807 : 2013
2.	Hàm lượng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> hòa tan	TCVN 11833 : 2017
3.	Hàm lượng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> tổng số	TCVN 11833 : 2017
4.	pH	TCVN 9339 : 2012
5.	Chênh lệch thời gian kết thúc đông kết so với xi măng đối chứng	TCVN 6017:2015
V.1	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	
1.	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:2007
2.	Hàm lượng MgO	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
3.	Hệ số kiểm tính K	TCVN 4315:2007
V.2	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa	
1.	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 11586:2016
2.	Hàm lượng MgO	TCVN 8265:2009
3.	Hàm lượng SO <sub>3</sub>	TCVN 8265:2009

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn phương pháp thử (*)
4.	Hàm lượng ion Cl <sup>-</sup>	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
5.	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586 : 2016
VI.	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	
1.	Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng	TCVN 6882:2016
2.	Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO <sub>3</sub> (Hàm lượng lưu huỳnh)	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
3.	Hàm lượng CaO <sub>td</sub>	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
4.	Hàm lượng Mất khi nung	TCVN 8262 : 2009
5.	Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hòa tan)	TCVN 6882 : 2016
6.	Hàm lượng ion Cl <sup>-</sup>	TCVN 141 : 2023 (TCVN 141 : 2008)
<b>B.</b>	<b>Cốt liệu xây dựng</b>	
I	Cát nghiền cho bê tông và vữa	
1.	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
2.	Hàm lượng hạt kích thước nhỏ hơn 75 μm	TCVN 9502:2012
3.	Hàm lượng hạt sét	TCVN 7572-8:2006
4.	Hàm lượng ion Cl <sup>-</sup>	TCVN 7572-15 : 2006
5.	Khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14 : 2006
II	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	
1.	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
2.	Hàm lượng các tạp chất: - Sét cục và các tạp chất dạng cục - Hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8:2006
3.	Tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
4.	Hàm lượng ion Cl <sup>-</sup>	TCVN 7572-15 : 2006
5.	Khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14 : 2006
<b>C.</b>	<b>Vật liệu ốp lát</b>	
I.1	Gạch gốm ốp lát ép bán khô (Nhóm B)	
1.	Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:1995)
2.	Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016 (ISO 10545-4:2014)
3.	Độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men, tính bằng thể tích vật liệu bị hao hụt khi mài mòn.	TCVN 6415-6:2016 (ISO 10545-6:2010)
4.	Độ chịu mài mòn đối với gạch phủ men, tính theo giai đoạn mài mòn bắt đầu xuất hiện khuyết tật.	TCVN 6415-7:2016 (ISO 10545-7:1996)
5.	Hệ số giãn nở nhiệt dài, từ nhiệt độ phòng thí nghiệm đến 100 <sup>0</sup> C	TCVN 6415-8:2016 (ISO 10545-8:2014)
6.	Hệ số giãn nở ẩm.	TCVN 6415-10:2016 (ISO 10545-10:1995)
I.2	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo (Nhóm A)	
1.	Độ hút nước, % khối lượng	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:1995)
2.	Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016 (ISO 10545-4:2014)
3.	Độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men, tính bằng thể tích vật liệu bị hao hụt khi mài mòn.	TCVN 6415-6:2016 (ISO 10545-6:2010)
4.	Độ chịu mài mòn đối với gạch phủ men, tính theo giai đoạn mài mòn bắt đầu xuất hiện khuyết tật.	TCVN 6415-7:2016 (ISO 10545-7:1996)
5.	Hệ số giãn nở nhiệt dài, từ nhiệt độ phòng thí nghiệm đến 100 <sup>0</sup> C	TCVN 6415-8:2016 (ISO 10545-8:2014)
6.	Hệ số giãn nở ẩm.	TCVN 6415-10:2016 (ISO 10545-10:1995)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn phương pháp thử (*)
II.	Đá ốp lát tự nhiên	
1.	Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:1995)
2.	Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016 (ISO 10545-4:2014)
3.	Độ chịu mài mòn bề mặt - H <sub>a</sub>	TCVN 4732:2016
III.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	
1.	Độ hút nước	BS EN 14617-1:2013
2.	Độ bền uốn	BS EN 14617-2:2016
3.	Độ chịu mài mòn	BS EN 14617-4:2012
4.	Độ bền hóa học	BS EN 14617-10:2012
IV.	Gạch bê tông tự chèn	
1.	Cường độ nén	TCVN 6476:1999
2.	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
3.	Độ mài mòn	TCVN 6065:1995
<b>D.</b>	<b>Vật liệu xây</b>	
I	Gạch đất sét nung	
1.	Cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
2.	Cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
3.	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
II.	Gạch bê tông	
1.	Cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
2.	Độ thấm nước	TCVN 6477:2016
3.	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
III.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	
1.	Cường độ nén	TCVN 9030:2017
2.	Khối lượng thể tích khô	
3.	Độ co khô	
IV.1	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn công nghệ đùn ép	
1.	Độ hút nước	TCVN 3113:2022
2.	Cường độ nén của bê tông ở tuổi 28 ngày	TCVN 3118:2022
IV.2	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ	
1.	Cường độ bám dính giữa tấm biên với lớp lõi	TCVN 9349:2012
2.	Cường độ nén của tấm tường nhẹ ba lớp	TCVN 9030:2017
IV.3	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	
1.	Cường độ chịu nén	TCVN 12868:2020
2.	Khối lượng thể tích	
3.	Độ co khô	
<b>E.</b>	<b>Vật liệu lợp</b>	
I.	Tấm sóng amiăng xi măng	
1.	Thời gian xuyên nước	TCVN 4435:2000
2.	Tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng	
II.1	Ngói đất sét nung	
1.	Độ thấm nước	TCVN 4313:2023 (TCVN 4313:1995)
2.	Lực uốn gãy	
II.2	Ngói gốm tráng men	
1.	Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:2016)
2.	Tải trọng uốn gãy đối với ngói lợp (theo chiều rộng viên ngói)	TCVN 4313:2023 (TCVN 4313:1995)
3.	Độ bền rạn men, tính theo sự xuất hiện vết rạn sau quá trình thử	TCVN 6415-11:2016 (ISO 10545-1:1994)
II.3	Ngói bê tông	
1.	Độ bền cơ học	TCVN 4313:2023 (TCVN 4313:1995)
2.	Độ thấm nước	

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn phương pháp thử (*)
<b>F.</b>	<b>Thiết bị vệ sinh</b>	
I.	Chậu rửa	
1.	Khả năng chịu tải	TCVN 12648:2020
2.	Thoát nước	
3.	Khả năng làm sạch	
4.	Bảo vệ chống tràn	
II.	Bồn tiểu nam treo tường	
1.	Khả năng chịu tải	TCVN 12651:2020
2.	Đặc tính xả	
3.	Độ sâu nước bịt kín	
III.	Bồn tiểu nữ	
1.	Khả năng chịu tải	TCVN 12652:2020
2.	Khả năng làm sạch	
3.	Bảo vệ chống chảy tràn	
IV.	Bệ xí bệt	
1.	Tải trọng tĩnh	TCVN 12649:2020
2.	Đặc tính xả	TCVN 12652:2020
<b>G.</b>	<b>Kính xây dựng</b>	
I.	Kính nổi	
1.	Sai lệch chiều dày	TCVN 7219:2018
2.	Khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
3.	Độ xuyên quang	TCVN 7737:2007
II.	Kính phẳng tôi nhiệt	
1.	Sai lệch chiều dày	TCVN 7219:2018
2.	Khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
3.	Ứng suất bề mặt	TCVN 8261:2009
4.	Độ bền phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
III.	Kính màu hấp thụ nhiệt	
1.	Sai lệch chiều dày	TCVN 7529:2005
2.	Khuyết tật ngoại quan	
3.	Hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	
IV.	Kính phủ phản quang	
1.	Sai lệch chiều dày	TCVN 7219:2018
2.	Khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
3.	Hệ số phản xạ năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7528:2005
V.	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	
1.	Khuyết tật ngoại quan	EN 1096-1:2012 (E)
VI.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	
1.	Chiều dày danh nghĩa	TCVN 8260:2009
2.	Điểm sương	
VII.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	
1.	Sai lệch chiều dày	TCVN 7364-5:2018
2.	Độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2012
3.	Độ bền chịu nhiệt	TCVN 7364-4: 2018
<b>H.</b>	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	
I.	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	
1.	Mức phơi nhiễm của các kim loại nặng	TCVN 11898:2017
2.	Hàm lượng monome vinyl clorua	
3.	Hàm lượng formaldehyt phát tán	
II.	Sơn tường dạng nhũ tương	
1.	Độ bền của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015
2.	Độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2012
3.	Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất.	TCVN 8653-5:2012

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn phương pháp thử (*)
III.	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi	
1.	Cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2012
2.	Độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2012
3.	Độ hút nước	TCVN 8257-6:2012
IV.1	Ván sợi	
1.	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018 (ISO 16983:2003)
2.	Độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018 (ISO 16978:2003)
3.	Độ bền kéo vuông góc mặt ván	TCVN 12447:2018 (ISO 16984:2003)
4.	Hàm lượng formaldehyt phát tán	TCVN 11899-5:2018 (ISO 12460-5)
IV.2	Ván dăm	
1.	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018 (ISO 16983:2003)
2.	Độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018 (ISO 16978:2003)
3.	Độ bền kéo vuông góc mặt ván	TCVN 12447:2018 (ISO 16984:2003)
4.	Hàm lượng formaldehyt phát tán	TCVN 11899-5:2018 (ISO 12460-5)
<b>I.</b>	<b>Các sản phẩm ống cấp thoát nước</b>	
I.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	
1.	Độ bền áp suất bên trong (điều kiện nhiệt độ từ 20 <sup>0</sup> C đến 95 <sup>0</sup> C)	TCVN 6149-1÷3:2007 (ISO 1167-1÷3:2006)
II.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	
1.	Độ bền áp suất bên trong (điều kiện nhiệt độ từ 20 <sup>0</sup> C đến 95 <sup>0</sup> C)	TCVN 6149-1÷3:2007 (ISO 1167-1÷3:2006)
III.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	
1.	Độ bền áp suất bên trong (điều kiện nhiệt độ từ 20 <sup>0</sup> C đến 95 <sup>0</sup> C)	TCVN 6149-1÷3:2007 (ISO 1167-1÷3:2006)
IV.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	
1.	1. Độ cứng vòng của ống và phụ tùng	TCVN 10769:2015 (ISO 7685:1998)
2.	2. Độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc	TCVN 10967:2015 (ISO 8513:2014)
V.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	
1.	Độ kín của ống và phụ tùng nối ống đối với áp suất bên trong là 1,5 PFA + 5 bar	TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)
<b>K.</b>	<b>Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng khác</b>	
I.	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	
1.	Độ bền cơ học	TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)
II.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	
1.	Khả năng chống cháy lan	TCVN 9900-2-11:2013 (IEC 60695-2-11:2000) TCVN 9900-11-2:2013 (IEC 60695-11-2:2003)

**Ghi chú (\*):** Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.